

Số: 189 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 516/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 34 khu vực khoáng sản đảm bảo tiêu chí theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Chi tiết 34 khu vực khoáng sản theo phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực được phê duyệt là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lai Châu (truyền tin);
- VP UBND tỉnh: V1, V2, Kt1, CB;
- Lưu: VT, Kt7.

} (Báo cáo)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC: CÁC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
1	Mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	1,5	1	2450786,82	577495,69	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng trong quá trình khai thác	852/QĐ-UBND ngày 17/8/2012	1187/QĐ-UBND ngày 24/9/2014; Giấy phép gia hạn số 61/GP-UBND ngày 19/01/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2450816,32	577575,60						
				3	2450672,53	577671,94						
				4	2450636,63	577591,08						
			1,6	5	2450629,33	577954,24						
				6	2450616,64	578113,01						
				7	2450493,35	578079,40						
				8	2450560,98	577930,03						
2	Mỏ đá Km354, Quốc lộ 32, xã Mường Than	Đá VLXDTT	1,5	1	2437620,09	593833,54	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	250/QĐ-UBND ngày 21/03/2013	1064/QĐ-UBND ngày 07/10/2013	1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; Giấy phép gia hạn số 1698/GP-UBND ngày 30/11/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản,</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2437658,77	593916,63						
				3	2437511,56	593976,85						
				4	2437473,31	593885,98						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
3	Mỏ đá Phiêng Phát, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	2	1	2447587,94	581346,71	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1663/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	328/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	1490/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2447572,89	581435,15						
				3	2447372,62	581413,32						
				4	2447389,03	581306,40						
4	Mở rộng diện tích khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	3,8	1	2450610	578113	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	24/QĐ-UBND ngày 11/01/2018	1412/QĐ-UBND ngày 29/11/2018	791/GP-UBND ngày 02/07/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2450582	578285						
				3	2450544	578383						
				4	2450486	578377						
				5	2450426	578219						
				6	2450483	578078						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
5	Mỏ đá xã Nậm Cắn, xã Tân Uyên	Đá VLXD TT	2	A	2447751	572989	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	542/QĐ-UBND ngày 25/5/2012	1421/QĐ-UBND ngày 15/11/2012	1505/GP-UBND ngày 03/12/2018	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				B	2447713	573057						
				C	2447599	573016						
				D	2447561	572853						
				E	2447662	572867						
				F	2447652	572923						
6	Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư	Đá VLXD TT	2	1	2468395,23	566850,54	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2013	1697/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; Giấy phép gia hạn số 1220/GP-UBND ngày 31/8/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2468394,15	566973,88						
				3	2468218,33	566960,90						
				4	2468213,33	566860,52						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
7	Mỏ đá Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	2,8	1	2480866,00	542510,00	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng	555/QĐ-UBND ngày 03/6/2014	735/QĐ-UBND ngày 17/7/2015; Giấy phép gia hạn số 383/GP-UBND ngày 10/4/2020; số 1719/GP-UBND ngày 30/6/2025	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2480853,00	542628,00					được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP	
				3	2480739,00	542677,00					“ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	
				4	2480661,98	542590,03					<i>thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	
				5	2480811,00	542438,00						
8	Mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	7,2	1	2480735	543242	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	941/GP-UBND ngày 14/8/2019	178/QĐ-UBND ngày 26/02/2020	1799/GP-UBND ngày 21/12/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2480577	543543					được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP	
				3	2480353	543486					“ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	
				4	2480514	543207					<i>thác khoáng sản,</i>	

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
9	Mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ	Đá VLXDTT	3,0	1	2490902,67	533712,05	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng	1586/QĐ-UBND ngày 18/12/2012	815/QĐ-UBND, ngày 25/7/2014; Giấy phép gia hạn số 1552/GP-UBND ngày 28/10/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2490986,44	533822,61						
				3	2490916,38	533995,15						
				4	2490780,16	533931,58						
10	Mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ	Đá VLXDTT	1,56	1	2491094,61	533634,86	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1414/QĐ-UBND ngày 13/11/2012	150/QĐ-UBND ngày 05/02/2013	814/QĐ-UBND ngày 25/7/2014; Giấy phép gia hạn số 1765/GP-UBND ngày 14/12/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2491135,11	533746,94						
				3	2491004,20	533778,75						
				4	2490984,94	533642,05						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
11	Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm	Đá VLXDTT	2,1	1	2462126	537070	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1584/QĐ-UBND ngày 18/12/2012	770/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	191/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				A	2462125	537244						
				B	2462005	537248						
				4	2462000	537070						
12	Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi	Đá VLXDTT	1,8	1	2442403,51	517980,01	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng	1506/QĐ-UBND ngày 04/12/2012	1084/QĐ-UBND ngày 10/9/2014; Giấy phép gia hạn số 1702/GP-UBND ngày 30/11/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2442259,17	518125,43						
				3	2442176,50	518079,38						
				4	2442329,53	517936,56						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)					chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản”	
13	Mỏ đá Nà Phây, xã Hua Bum	Đá VLXDTT	2	1	2472887,43	483714,21	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	506/QĐ-UBND ngày 14/05/2013	1207/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	402/QĐ-UBND ngày 04/5/2015; Giấy phép gia hạn số 627/GP-UBND ngày 02/6/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2473008,16	483851,54						
				3	2472932,14	483931,01						
				4	2472811,22	483788,21						
14	Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum	Đá VLXDTT	3	A	2472092,25	484856,79	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	505/QĐ-UBND ngày 14/05/2013	1206/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	42/QĐ-UBND ngày 19/01/2015; Giấy phép gia hạn số 1780/GP-UBND ngày 15/12/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản,</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				B	2472051,47	485092,25						
				C	2471932,77	485060,46						
				D	2471957,49	484836,18						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
15	Mỏ đá Nậm Khao 1, xã Mường Tè	Đá VLXDTT	1,04	1	2477839,88	466811,96	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1695/QĐ-UBND ngày 19/12/2014	330/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	1305/GP-UBND ngày 04/10/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Cấp phép khai thác 1,04 ha; Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2477944,02	466837,73						
				3A	2477919,98	466931,95						
				4A	2477816,72	466906,67						
16	Cát trên suối Nậm Mạ, Nậm Búng thuộc các xã Nậm Tăm và Pu Sam Cáp	Cát VLXDTT	20,5	1	2463789	541200	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	327/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	246/QĐ-UBND ngày 28/3/2017	737/QĐ-UBND ngày 13/7/2018	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai</i>	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2463754	541222						
				3	2463670	541368						
				4	2463758	541495						
				5	2463887	541550						
				6	2463951	541603						
				7	2463893	541737						
				8	2463793	541735						
				9	2463697	541831						
				10	2463596	541812						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
				11	2463476	541692						
				12	2463175	541709					<i>thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản”</i>	
				13	2462946	541609						
				14	2462893	541781						
				15	2462926	542037						
				16	2462868	542037						
				17	2462846	541787						
				18	2462721	541766						
				19	2462653	541876						
				20	2462612	541854						
				21	2462648	541707						
				22	2462842	541705						
				23	2462837	541473						
				24	2463094	541531						
				25	2463225	541640						
				26	2463355	541614						
				27	2463531	541628						
				28	2463650	541765						
				29	2463757	541684						
				30	2463858	541621						
				31	2463646	541518						
				32	2463598	541365						
				33	2463658	541212						
				34	2463739	541152						
			2,5	35	2462195	542517						
				36	2462116	542532						
				37	2462076	542515						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
17	Mỏ đá sét bản Noong Luống, xã Bình Lư và bản Nà Ít, xã Bản Bo	Sét VLXDTT	8,7	38	2462060	542447	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	470/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	1646/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	748/GP-UBND ngày 24/6/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				39	2462032	542308						
				40	2461845	542242						
				41	2461867	542172						
				42	2462018	542245						
				43	2462065	542282						
				44	2462100	542420						
				45	2462105	542494						
				46	2462192	542485						
				1	2466902	565740						
				2	2466842	565818						
				3	2466816	565853						
				4	2466789	565919						
				5	2466807	565993						
				6	2466793	566084						
				7	2466700	566126						
				8	2466602	566129						
				9	2466619	566043						
				10	2466592	565999						
11	2466644	565962										
12	2466645	565914										
13	2466664	565879										
14	2466653	565826										
15	2466624	565748										
16	2466658	565713										
17	2466717	565637										
18	2466791	565643										

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
				19	2466838	565677						
				20	2466868	565716						
18	Mỏ chì kẽm Si Phay, xã Đào Sơn	Quặng chì kẽm	5,72	1	2505919	533093	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	925/QĐ-UBND ngày 24/8/2015	78/QĐ-UBND ngày 08/02/2017	1238/GP-UBND ngày 12/10/2018	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2506052	533302						
				3	2505799	533430						
				4	2505755	533181						
19	Mỏ đồng Nậm Púng, xã Nậm Mạ	Quặng đồng	3,6	1	2450957	544017	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1146/GP-UBND ngày 20/9/2018	756/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	1802/GP-UBND ngày 31/12/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2450958	544117						
				3	2450608	544122						
				4	2450581	544022						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
20	Mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Phong Thổ	Quặng chì kẽm	9,4	1	2499150	517587	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1000/GP-UBND ngày 30/8/2018	495/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	1056/GP-UBND ngày 12/8/2022	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản</i> ”	Giấy phép khai thác còn hiệu lực
				2	2498918	518021						
				3	2498707	518021						
				4	2498930	517587						
21	Mỏ đá Càng A, xã Pắc Ta	Đá VLXDTT	2	1	2443917,31	590171,39	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1072/QĐ-UBND ngày 08/10/2013	1403/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	Giấy phép gia hạn số 1197/GP-UBND ngày 26/8/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản</i> ”	Đã hết hạn khai thác, Mỏ còn trữ lượng, nhà đầu tư có nhu cầu cấp lại giấy phép
				2	2443917,31	590295,14						
				3	2443757,68	590295,86						
				4	2443756,09	590171,04						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
22	Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu	Đá VLXDTT	3,2	1	2476869,81	524625,37	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	1629/QĐ-UBND ngày 26/12/2012	771/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	1612/QĐ-UBND ngày 18/12/2017	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản</i> ”	Đã hết hạn khai thác, Mỏ còn trữ lượng, nhà đầu tư có nhu cầu cấp lại giấy phép
				2	2476973,54	524432,63						
				3	2476839,03	524342,96						
				4	2476775,45	524440,00						
				5	2476819,61	524470,78						
				6	2476764,74	524564,48						
23	Mỏ đá Mường So 2, xã Phong Thổ	Đá VLXDTT	3,2	1	2490380,17	534741,92	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	151/QĐ-UBND ngày 05/02/2013	1610/QĐ-UBND ngày 05/12/2013	475/QĐ-UBND ngày 15/5/2015; Giấy phép gia hạn số 1690/GP-UBND ngày 26/11/2025	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản</i> ”	Đã hết hạn khai thác, Mỏ còn trữ lượng, nhà đầu tư có nhu cầu cấp lại giấy phép
		2		2490512,58	534880,66							
		3		2490489,40	534955,21							
		4		2490381,34	534958,51							
		5		2490254,39	534867,93							
24	Mỏ đá Mường So, xã Phong Thổ	Đá VLXDTT	2,8	1	2490253,00	534871,00	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	151/QĐ-UBND ngày 05/02/2013	1610/QĐ-UBND ngày 05/12/2013	448/QĐ-UBND ngày 12/5/2015; Giấy phép gia hạn 1419/GP-UBND ngày 27/10/2021	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để</i> ”	Đã hết hạn khai thác, Mỏ còn trữ lượng, nhà đầu tư có nhu cầu cấp lại giấy phép
				2	2490471,35	535024,14						
				3	2490442,90	535123,16						
				4	2490181,50	534942,99						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
25	Mỏ đá Hua Bó (Hua Bó 2), xã Bình Lư	Đá VLXDTT	1,5	A	2468040,26	566719,01	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	Thăm dò nâng cấp trữ lượng	958/QĐ-UBND ngày 21/8/2014	629/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; Giấy phép gia hạn số 1700/GP-UBND ngày 30/11/2020	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản</i> ”	Đã hết hạn khai thác, Mỏ còn trữ lượng, nhà đầu tư có nhu cầu cấp lại giấy phép
				B	2468053,39	566835,08						
				C	2467929,58	566854,12						
				D	2467913,89	566734,34						
26	Khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Mường Than	Cát, sỏi VLXDTT	15	1	2434358	586080	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	511/GP-UBND ngày 12/5/2021	1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	
				2	2434319	586212						
				3	2433947	585846						
				4	2433889	585343						
				5	2434185	584806						
				6	2434307	584820						
				7	2433969	585347						
				8	2434043	585816						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
27	Khu 2 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	2,5	9	2445515	573291	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	511/GP-UBND ngày 12/5/2021	1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	
				10	2445461	573339						
				11	2445207	573047						
				12	2445244	573005						
28	Khu 3 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	11	13	2444261	573009	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	511/GP-UBND ngày 12/5/2021	1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	
				14	2444154	572948						
				15	2444049	573209						
				16	2444271	573567						
				17	2444468	573480						
				18	2444292	573301						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
29	Khu 4 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Mường Kim	Cát, sỏi VLXDTT	2,36	19	2416396	586220	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	511/GP-UBND ngày 12/5/2021	1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	
				20	2416378	586255						
				21	2416222	586171						
				22	2415803	586186						
				23	2415801	586135						
				24	2416232	586141						
30	Khu 5 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On	Cát, sỏi VLXDTT	2,76	25	2403510	588545	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	511/GP-UBND ngày 12/5/2021	1691/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	
				26	2403478	588564						
				27	2403372	588353						
				28	2403429	588237						
				29	2403663	588140						
				30	2403679	588192						
				31	2403475	588274						
				32	2403417	588360						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoan định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
31	Đá hoa dolomit Bản Lang, xã Không Lào	Đá ốp lát	1,5	1	2502000	537780	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	557/GP-UBND ngày 31/5/2019	1346/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	Còn quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác
				2	2501903	537839						
				3	2501972	537580						
				4	2502021	537590						
32	Mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há	Quặng đồng	3,9	1	2456706	559492	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	290/GP-UBND ngày 07/3/2022 và số 1023/GP-UBND ngày 18/7/2023	1261/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	Còn quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác
				2	2456609	560052						
				3	2456541	560040						
				4	2456639	559485						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đầu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
33	Mỏ đồng Nậm Kinh, xã Nậm Mạ	Quặng đồng	5,2	1	2447654	546022	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	855/QĐ-UBND ngày 11/8/2015	Đã trình UBND tỉnh duyệt trữ lượng	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “ <i>Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này</i> ”	Khi được phê duyệt trữ lượng, tổ chức được cấp phép thăm dò còn quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác
				2	2446867	546155						
				3	2446856	546102						
				4	2447215	545505						
			1,7	5	2447220	545553						
				6	2446853	545589						
				7	2446845	545548						
				8	2446088	545325						
			24,3	9	2446162	545505						
				10	2446754	545390						
				11	2446771	545465						
				12	2446424	545663						
				13	2446140	545766						
				14	2445781	545734						
				15	2445839	545401						
				16	2446116	546194						
			2,7	17	2446619	546190						
				18	2446621	546245						
				19	2446119	546247						
				20	2446718	546280						
			3,6	21	2446780	546303						
				22	2446557	546494						
				23	2446327	546613						
				24	2446348	546532						
				25	2447636	545947						

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích	Tọa độ			Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất	GP thăm dò	QĐ phê duyệt trữ lượng	GP khai thác	Tiêu chí khoáng định không đấu giá	Ghi chú
				Điểm góc	X (m)	Y(m)						
34	Mỏ đồng Ma Li Pho, xã Phong Thổ	Quặng đồng	1	I	2504746	519454	Khu vực đã được thăm dò khoáng sản, đánh giá điều kiện đặc điểm địa chất	864/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	Đã trình UBND tỉnh duyệt trữ lượng	Chưa cấp phép khai thác	Khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP “Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này”	
				II	2504789	519518						
				III	2504682	519579						
				IV	2504636	519534						
			5	V	2502868	518784						
				VI	2502942	518926						
				VII	2502666	519064						
				VIII	2502589	518922						
			5	IX	2502671	518408						
				X	2502744	518549						
				XI	2502468	518678						
				XII	2502391	518545						
			7,7	XIII	2502272	519654						
				XIV	2502377	519701						
				XV	2502139	520287						
				XVI	2502022	520238						